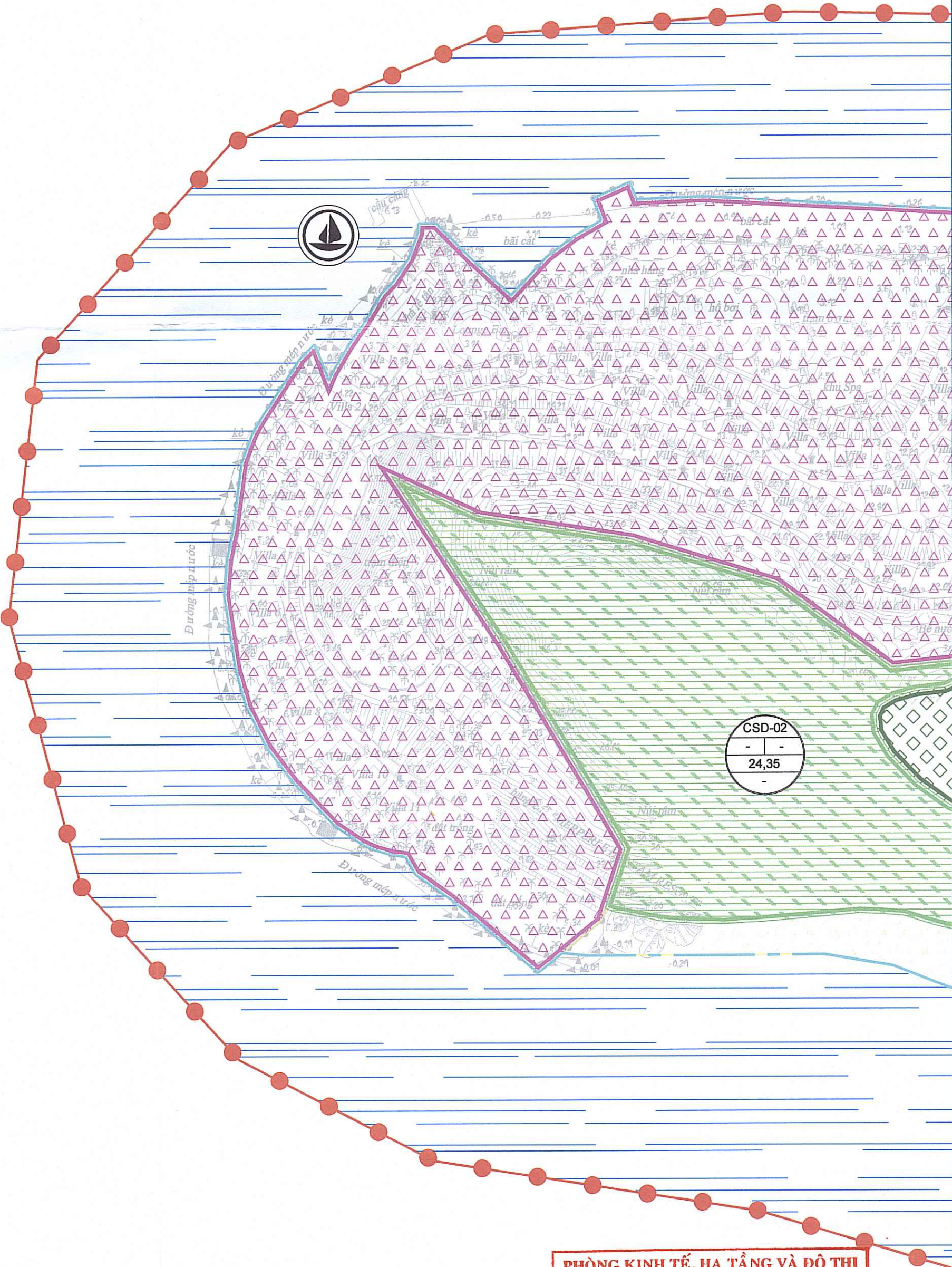
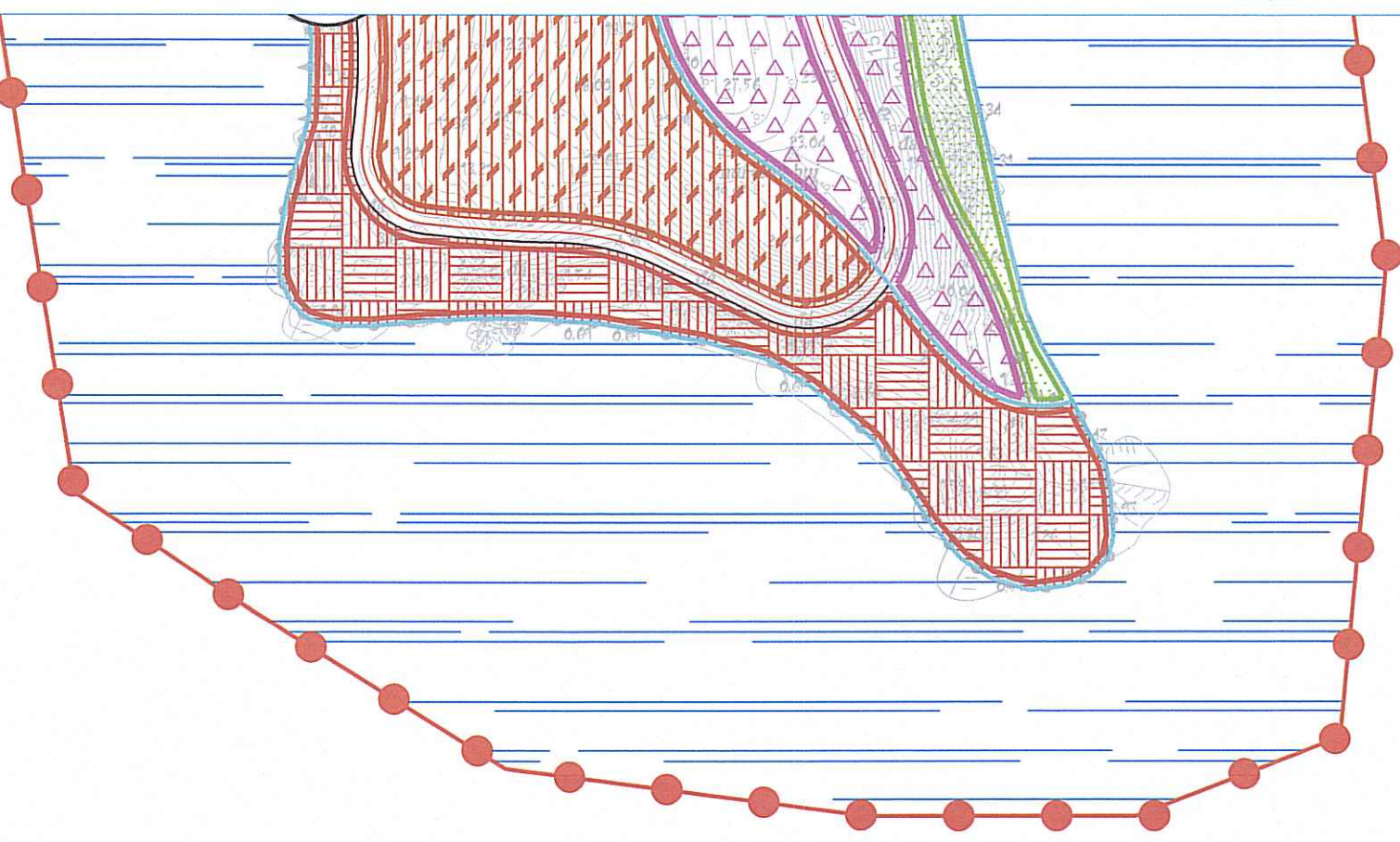




BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

STT	Loại đất	Kí hiệu	Hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)		Tỷ lệ diện tích quy hoạch đất dài hạn (%)	MĐXD gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
				Đợt đầu (*)	Dài hạn			
1	Đất nhóm nhà ở	NO	17,42	14,43	14,43	4,138	60	5
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH		8,53	10,10	2,897	60	5
3	Đất y tế	YT	0,03	0,03	0,03	0,008	60	3
4	Đất văn hóa	VH	0,03	0,02	0,02	0,006	60	3
5	Đất thể dục thể thao	TDTT		0,31	0,31	0,090	60	3
6	Đất giáo dục	GD	0,38	0,55	0,55	0,158	-	-
6.1	Trường mầm non Vĩnh Nguyên 2		0,03	0,17	0,17	0,049	60	3
6.2	Trường tiểu học Vĩnh Nguyên 3		0,15	0,18	0,18	0,051	60	4
6.3	Trường THCS Bùi Thị Xuân		0,20	0,20	0,20	0,058	60	4
7	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi		0,18	-	-	-	-	-
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CXCC		9,47	9,47	2,716	5	1
9	Đất khu dịch vụ	DV	0,05	2,42	4,07	1,168	80	5
10	Đất dịch vụ du lịch	DL	42,62	55,74	55,74	15,985	25	8
11	Đất di tích, tôn giáo	TG	0,13	0,12	0,12	0,033	60	3
12	Đất quốc phòng	QP	0,02	0,02	0,02	0,005	60	3
13	Đường giao thông		1,39	4,06	4,06	1,164	-	-
14	Đất bãi xe	BX		0,36	0,36	0,103	80	3
15	Nghĩa trang		1,45	-	-	-	-	-
16	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1,34	0,37	0,37	0,106	80	3
17	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,17	24,17	24,17	6,932	-	-
18	Đất rừng sản xuất	RSX	51,75	51,75	51,75	14,841	-	-
19	Đất chưa sử dụng (đất bằng, đất đồi núi, đất chưa sử dụng)	CSD	65,66	38,62	35,39	10,150	-	-
20	Mặt nước ven biển		130,00	130,00	130,00	37,281	-	-
21	Đất bãi cát	BC	12,08	7,74	7,74	2,219	-	-
	Tổng cộng		348,70	348,70	348,70	100,000		



PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG NHA TRANG
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số...57.../KH.../BC...KTHT-PT
Ngày...22...tháng...05...năm...2026